Ký bởi: Bộ Công Thương
Cơ quan: Bộ Công thương
Thời gian ký: 10.01.2023 17:3

phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thỏ[illegible] cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

Phương pháp tính:

** Phân hạng siêu thị*

- Siêu thị hạng 1:

+ Siêu thị hạng 1 kinh doanh tổng hợp:

++ Có diện tích kinh doanh từ 5.000m^2 trở lên;

++ Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

++ Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

++ Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng, có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua bưu điện, điện thoại.

+ Siêu thị hạng 1 chuyên doanh:

++ Có diện tích kinh doanh từ 1.000m^2 trở lên;

++ Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

++ Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

++ Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng, có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua bưu điện, điện thoại.

- Siêu thị hạng 2:

+ Siêu thị hạng 2 kinh doanh tổng hợp:

++ Có diện tích kinh doanh từ 2.000m^2 trở lên;

++ Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

++ Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

+ Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng, có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua bưu điện, điện thoại.

+ Siêu thị hạng 2 chuyên doanh:

++ Có diện tích kinh doanh từ 500m^2 trở lên;

++ Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

++ Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

++ Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng, có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua bưu điện, điện thoại.

- Siêu thị hạng 3:

+ Siêu thị hạng 3 kinh doanh tổng hợp:

++ Có diện tích kinh doanh từ 500m^2 trở lên;

++ Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

++ Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

++ Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng, có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

+ Siêu thị hạng 3 chuyên doanh:

++ Có diện tích kinh doanh từ 250m^2 trở lên;

++ Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

++ Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

++ Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng, có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

** Phân loại siêu thị*

Siêu thị được chia thành 2 loại sau:

- *Siêu thị kinh doanh tổng hợp* là loại hình siêu thị kinh doanh nhiều loại hàng tiêu dùng, cả hàng thực phẩm và phi thực phẩm.

- *Siêu thị chuyên doanh* là loại hình siêu thị kinh doanh hay tập trung kinh doanh một mặt hàng hoặc một loại (nhóm) hàng hóa nào đó.

** Phân hạng trung tâm thương mại*

- Trung tâm thương mại hạng 1:

+ Có diện tích kinh doanh từ 50.000 m^2 trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Có các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hóa và kinh doanh các loại hình dịch vụ, bao gồm: khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hóa; nhà hàng, khách sạn; khu vực để tổ chức hội chợ triển lãm, trưng bày giới thiệu hàng hóa; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tin học, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng 2:

+ Có diện tích kinh doanh từ 30.000 m^2 trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại.

+ Có các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực.

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hóa và kinh doanh các loại hình dịch vụ, bao gồm: khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hóa; nhà hàng, khách sạn; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hóa; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng

thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- *Trung tâm thương mại hạng 3:*

+ Có diện tích kinh doanh từ 10.000 m^2 trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại.

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực.

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hóa và kinh doanh các loại hình dịch vụ, bao gồm: khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hóa; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hóa; khu vực dành cho hoạt động ăn uống, vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho hoạt động tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại hình kinh tế.
- Phân theo tỉnh/thành phố.
- Phân theo hạng siêu thị, trung tâm thương mại.
- Vùng kinh tế - xã hội.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chương trình điều tra thống kê quốc gia.
- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thị trường trong nước.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0202. Số lượng chợ xây dựng mới; số lượng siêu thị, trung tâm thương mại thành lập mới

A. Số lượng chợ xây dựng mới

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh công tác đầu tư phát triển mạng lưới chợ theo hướng văn minh, hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu mua bán của các đối tượng kinh doanh và đời sống dân cư trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phạm vi, phương pháp tính

Số chợ xây dựng mới là số chợ được xây dựng mới từ diện tích cũ của chợ hoặc từ địa điểm mới trong quy hoạch, tính trong năm báo cáo.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh/thành phố.
- Phân theo hạng chợ.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chương trình điều tra thống kê quốc gia.
- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thị trường trong nước.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

B. Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại thành lập mới

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh một trong các loại hình kết cấu hạ tầng bán lẻ hiện đại chủ yếu ở nước ta hiện nay. Việc xác định số lượng siêu thị, trung tâm thương mại thành lập mới là cơ sở cho công tác quy hoạch và định hướng phát triển loại hình cơ sở bán lẻ hiện đại tập trung này nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của các tầng lớp dân cư trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Siêu thị, trung tâm thương mại thành lập mới là siêu thị, trung tâm thương mại được xây dựng từ diện tích cũ hoặc từ địa điểm mới trong quy hoạch trong năm báo cáo.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh/thành phố.
- Phân theo loại hình kinh tế.
- Hạng siêu thị, trung tâm thương mại.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chương trình điều tra thống kê quốc gia.
- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thị trường trong nước.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0203. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại ngừng hoạt động

A. Số chợ ngừng hoạt động

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh một trong các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại truyền thống cơ bản ở nước ta hiện nay. Việc xác định số lượng chợ ngừng hoạt động là cơ sở cho công tác quy hoạch và định hướng đầu tư phát triển mạng lưới chợ nhằm đáp ứng nhu cầu mua bán của các đối tượng kinh doanh và đời sống dân cư trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phạm vi, phương pháp tính

Số chợ ngừng hoạt động là số chợ được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố nhưng không hoạt động (bỏ hoang).

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh/thành phố.
- Phân theo hạng chợ.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chương trình điều tra thống kê quốc gia.
- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thị trường trong nước.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

B. Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại ngừng hoạt động

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh một trong các loại hình kết cấu hạ tầng bán lẻ hiện đại chủ yếu ở nước ta hiện nay. Việc xác định số lượng siêu thị, trung tâm thương mại ngừng hoạt động là cơ sở cho công tác quy hoạch và định hướng phát triển loại hình cơ sở bán lẻ này nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của các tầng lớp dân cư trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Siêu thị, trung tâm thương mại ngừng hoạt động là số siêu thị, trung tâm thương mại được đầu tư xây dựng nhưng không hoạt động (bỏ hoang).

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh/thành phố.
- Phân theo loại hình kinh tế.

- Hạng siêu thị, trung tâm thương mại.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thị trường trong nước.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0204. Tổng vốn đầu tư xây dựng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh mức vốn đầu tư thực hiện trong năm nhằm đánh giá tình hình và định hướng đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thương mại.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tổng vốn đầu tư xây dựng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại là tổng vốn đầu tư để xây mới và/hoặc cải tạo, nâng cấp chợ, siêu thị, trung tâm thương mại.

Có các nguồn vốn sau: Ngân sách trung ương; ngân sách địa phương; vốn của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế; vốn khác; vốn đầu tư trong nước; vốn đầu tư nước ngoài.

- Vốn ngân sách trung ương là các nguồn vốn từ ngân sách trung ương chi đầu tư xây mới và/hoặc cải tạo, nâng cấp chợ, siêu thị, trung tâm thương mại.

- Vốn ngân sách địa phương là nguồn vốn từ ngân sách địa phương chi đầu tư xây mới và/hoặc cải tạo, nâng cấp chợ, siêu thị, trung tâm thương mại.

- Vốn của doanh nghiệp và tổ chức kinh tế là nguồn vốn của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác xã, hộ kinh doanh và các tổ chức khác chi ra để đầu tư xây mới và cải tạo, nâng cấp chợ, siêu thị, trung tâm thương mại.

- Vốn khác là nguồn vốn ngoài 3 nguồn vốn trên để đầu tư xây mới và/hoặc cải tạo, nâng cấp chợ, siêu thị, trung tâm thương mại.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh, thành phố.

- Phân theo nguồn vốn.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thị trường trong nước.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0205. Số chợ cải tạo và nâng cấp

1. Mục đích, ý nghĩa

Việc xác định số lượng chợ cải tạo và nâng cấp là cơ sở cho công tác đầu tư phát triển mạng lưới chợ theo hướng văn minh, hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu mua bán của các đối tượng kinh doanh và đời sống dân cư trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phạm vi, phương pháp tính

Chỉ tiêu này phản ánh một trong các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại truyền thống chủ yếu ở nước ta hiện nay. Số chợ cải tạo và nâng cấp là số chợ được đầu tư cải tạo, nâng cấp trong năm báo cáo.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh/thành phố.

- Phân theo hạng chợ.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

- Chế độ báo cáo Thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thị trường trong nước.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0206. Số chợ chuyển đổi chức năng hoạt động

1. Mục đích, ý nghĩa

Việc xác định số lượng chợ chuyển đổi chức năng hoạt động là cơ sở cho công tác quy hoạch và định hướng đầu tư phát triển mạng lưới chợ theo hướng văn minh, hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu mua bán của các đối tượng kinh doanh và đời sống dân cư trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phạm vi, phương pháp tính

- Số chợ chuyển đổi chức năng hoạt động là số chợ đang hoạt động hoặc chợ được đầu tư xây dựng nhưng không hoạt động mà chuyển sang một hình thức kinh doanh, dịch vụ khác.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh/thành phố.

- Phân theo hạng chợ.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thị trường trong nước.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0207. Số tổ chức kinh doanh, quản lý chợ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mô hình tổ chức kinh doanh, quản lý của một trong các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại truyền thống chủ yếu ở nước ta hiện nay. Việc xác định số lượng từng loại hình tổ chức kinh doanh, quản lý chợ là cơ sở cho công tác đánh giá và định hướng phát triển mô hình tổ chức kinh doanh và quản lý chợ.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Loại hình tổ chức kinh doanh, quản lý chợ là loại hình tổ chức vừa kinh doanh, vừa quản lý chợ hoặc là loại hình tổ chức chỉ thực hiện quản lý chợ.

Loại hình tổ chức kinh doanh, quản lý chợ gồm: Thương nhân kinh doanh, quản lý chợ và loại hình tổ chức quản lý chợ.

- Loại hình thương nhân kinh doanh, quản lý chợ, gồm: Doanh nghiệp kinh doanh, quản lý chợ; hợp tác xã kinh doanh, quản lý chợ và hộ kinh doanh, quản lý chợ.

+ *Doanh nghiệp kinh doanh, quản lý chợ:* là doanh nghiệp được thành lập, đăng ký kinh doanh và hoạt động theo quy định của pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc trúng thầu kinh doanh, khai thác và quản lý chợ.

+ *Hợp tác xã (tổ hợp tác xã) kinh doanh, quản lý chợ* là hợp tác xã (tổ hợp tác xã) được thành lập, đăng ký kinh doanh và hoạt động theo quy định của pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc trúng thầu kinh doanh, khai thác và quản lý chợ.

+ *Hộ kinh doanh, quản lý chợ* là hộ kinh doanh được thành lập, đăng ký kinh doanh và hoạt động theo quy định của pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc trúng thầu kinh doanh, khai thác và quản lý chợ.

- Loại hình tổ chức quản lý chợ, gồm: Ban quản lý chợ, tổ quản lý chợ.

+ *Ban quản lý chợ* là đơn vị sự nghiệp có thu, tự trang trải các chi phí, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng tại Kho bạc Nhà nước.

+ *Tổ quản lý chợ* là đơn vị được thành lập theo Quyết định của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh/thành phố.
- Phân theo loại hình tổ chức, kinh doanh/quản lý.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chương trình điều tra thống kê quốc gia.
- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thị trường trong nước.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0208. Số lượng cửa hàng tiện lợi

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh một trong các loại hình kết cấu hạ tầng bán lẻ hiện đại ở nước ta hiện nay. Việc xác định số lượng, phân tổ theo tỉnh, thành phố và theo loại hình kinh tế là cơ sở cho công tác quy hoạch và định hướng phát triển mạng lưới cửa hàng tiện lợi nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của các tầng lớp dân cư trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cửa hàng tiện lợi là cơ sở bán lẻ các mặt hàng tiêu dùng nhanh, bao gồm: Thực phẩm, đồ uống, dược phẩm không kê đơn, thực phẩm chức năng và các sản phẩm bổ dưỡng sức khỏe, hóa mỹ phẩm và các sản phẩm khác phục vụ tiêu dùng hàng ngày.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh/thành phố.
- Phân theo loại hình kinh tế.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê ngành Công Thương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thị trường trong nước.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0209. Số lượng cửa hàng xăng dầu trên địa bàn

1. Mục đích, ý nghĩa

Thống kê số lượng cửa hàng xăng dầu trên địa bàn để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước trong việc lập quy hoạch hệ thống cửa hàng xăng dầu hợp lý, đồng thời, đảm bảo đáp ứng kịp thời xăng dầu cho giao thông trên địa bàn và tăng tính tiện ích trong hoạt động kinh doanh bán lẻ xăng dầu.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cửa hàng xăng dầu là nơi có hoạt động bán lẻ xăng dầu qua cột bơm cho các phương tiện giao thông đường bộ, đường thủy. Cửa hàng xăng dầu có thể kết hợp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng đóng trong chai, các loại dầu mỡ nhờn, cung cấp dịch vụ tiện ích cho người và phương tiện tham gia giao thông.

- *Phân theo loại cửa hàng:* Cửa hàng xăng dầu trên mặt đất và cửa hàng xăng dầu trên mặt nước.

Cửa hàng xăng dầu trên mặt đất là cửa hàng xăng dầu được xây dựng cố định trên mặt đất hoặc một phần trên mặt đất.

Cửa hàng xăng dầu trên mặt nước là cửa hàng xăng dầu xây cố định trên mặt nước hoặc tàu vỏ thép, xà lan đã được cải hoán hoặc các phương tiện nổi khác.

- *Phân theo cấp cửa hàng:* Cửa hàng xăng dầu được phân cấp theo tổng dung tích chứa xăng dầu.

+ Cấp 1: Cửa hàng xăng dầu trên mặt đất và cửa hàng xăng dầu xây dựng cố định trên mặt nước có tổng dung tích từ 150 đến 210m^3; Cửa hàng xăng dầu trên mặt nước (xà lan, tàu vỏ thép và phương tiện nổi khác) có tổng dung tích từ 100 đến 200m^3.

+ Cấp 2: Cửa hàng xăng dầu trên mặt đất và cửa hàng xăng dầu xây dựng cố định trên mặt nước có tổng dung tích trên 100 đến dưới 150m^3; Cửa hàng xăng dầu trên mặt nước (xà lan, tàu vỏ thép và phương tiện nổi khác) có tổng dung tích từ 16 đến dưới 100m^3.

+ Cấp 3: Cửa hàng xăng dầu trên mặt đất và cửa hàng xăng dầu xây dựng cố định trên mặt nước có tổng dung tích nhỏ hơn hoặc bằng 100m^3; Cửa hàng xăng dầu trên mặt nước (xà lan, tàu vỏ thép và phương tiện nổi khác) có tổng dung tích nhỏ hơn 16m^3.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo loại hình cửa hàng xăng dầu;
- Theo phân cấp cửa hàng xăng dầu.

4. Kỳ báo cáo

Năm

5. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê đối với áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thị trường trong nước.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0210. Trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

a.1) Hàng hóa xuất khẩu gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng hóa nước ngoài tái xuất khẩu, được đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải, vật chất của đất nước. Trị giá xuất khẩu hàng hóa được tính theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương, là giá của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất (không gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế), được tính cho một thời kỳ nhất định và tính theo một loại tiền thống nhất là đô la Mỹ, trong đó:

- Hàng hóa có xuất xứ trong nước là hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

- Hàng hóa tái xuất khẩu là hàng hóa có xuất xứ nước ngoài mà trước đó đã được nhập khẩu và được thống kê là hàng nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

a.2) Hàng hóa nhập khẩu gồm toàn bộ hàng hóa đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất của đất nước. Trị giá nhập khẩu được tính theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương, là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên, được tính cho một thời kỳ nhất định, tính theo một loại tiền thống nhất là Đô la Mỹ.

Hàng hoá nhập khẩu gồm toàn bộ hàng hoá có xuất xứ nước ngoài và hàng Việt Nam tái nhập khẩu, được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, trong đó:

- Hàng hoá có xuất xứ nước ngoài là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

- Hàng hóa tái nhập khẩu là hàng hóa của Việt Nam đã xuất khẩu và được thống kê vào hàng xuất khẩu trước đó, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

b) Phạm vi thống kê

b.1) Hàng hóa được tính trong thống kê xuất khẩu, nhập khẩu gồm:

(1) Hàng hóa mua/bán theo các hợp đồng thương mại thông thường ký với nước ngoài;

(2) Hàng hóa thuộc loại hình hàng đổi hàng với nước ngoài, không sử dụng các hình thức thanh toán;

(3) Hàng hóa thuộc các hợp đồng gia công, lắp ráp ký với nước ngoài, có hoặc không thay đổi quyền sở hữu, bao gồm: Thành phẩm hoàn trả sau gia công, lắp ráp; nguyên liệu/vật tư xuất khẩu, nhập khẩu để gia công, lắp ráp; hàng hóa làm mẫu phục vụ cho gia công, lắp ráp; máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ gia công, lắp ráp, được thoả thuận trong hợp đồng gia công, lắp ráp.

(4) Hàng hóa thuộc các giao dịch giữa doanh nghiệp mẹ với doanh nghiệp con, chi nhánh đầu tư trực tiếp ở nước ngoài, hàng hóa giao dịch giữa người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt;

(5) Hàng hóa tái xuất/tái nhập: Hàng hoá nước ngoài/hàng hóa trong nước đã nhập khẩu/xuất khẩu và được thống kê vào nhập khẩu/xuất khẩu trước đó, sau đó lại xuất khẩu/nhập khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hoá, trừ hàng hóa tạm nhập khẩu/tạm xuất khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan Hải quan và phải tái xuất/tái nhập theo quy định của pháp luật;

(6) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc loại hình vay nợ, viện trợ chính phủ, phi chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

(7) Hàng hóa thuộc hợp đồng thuê/cho thuê tài chính (máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải), theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro,… liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;

(8) Hàng hóa trả lại trong kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu (hàng hóa mà trước đó đã được thống kê vào hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu, sau đó được tái nhập hoặc tái xuất);

(9) Hàng hóa tạm nhập, tạm xuất có thời hạn để sử dụng tạm thời cho mục đích cụ thể nhưng sau đó được chuyển đổi loại hình hải quan để không thực hiện tái xuất, tái nhập. Những hàng hóa đó bao gồm: Hàng hóa hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công ten nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải; các động sản khác;

(10) Hàng hoá mua/bán, trao đổi qua biên giới, không có hợp đồng thương mại;

(11) Các hàng hóa đặc thù:

- Vàng phi tiền tệ: Là vàng ở các dạng bột, thanh, thỏi, miếng, xu, vàng trang sức,… dưới dạng tinh chế, thô hoặc dạng bán sơ chế do các doanh nghiệp, ngân hàng thương mại (trừ ngân hàng, tổ chức khác nhận ủy quyền thực hiện giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác,… theo quy định của pháp luật;

- Tiền giấy, chứng khoán chưa phát hành, tiền xu không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền xu hoặc tiền giấy;

- Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh: Băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ

thông minh,... đã hoặc chưa ghi âm, hình, dữ liệu, trò chơi điện tử, phần mềm,..., được sản xuất để dùng chung cho mọi khách hàng hoặc để mua/bán thông thường mà không được đặt hàng theo yêu cầu riêng (trừ các loại được sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng hoặc bản gốc phim ảnh, tác phẩm nghệ thuật, chương trình truyền hình, chương trình biểu diễn nghệ thuật,...);

- Hàng hóa gửi hoặc nhận qua đường bưu điện hoặc dịch vụ chuyển phát nhanh;

- Điện năng xuất khẩu, nhập khẩu;

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sử dụng phương thức thương mại điện tử: Việc trao đổi thông tin, đặt hàng, ký kết hợp đồng thương mại và thanh toán với nước ngoài được thực hiện qua mạng Internet nhưng hàng hóa được đưa ra khỏi/đưa vào lãnh thổ Việt Nam, thực hiện các thủ tục hải quan thông thường, được tính đến trong thống kê nếu hàng hóa thuộc phạm vi thống kê;

- Hàng hóa, nhiên liệu bán cho các phương tiện vận tải nước ngoài sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế; hàng hóa, nhiên liệu mua để sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế;

- Dầu thô và khoáng sản được khai thác trong khu vực thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, hải phận quốc tế, vùng chồng lấn được mua, bán với nước ngoài;

- Thiết bị giàn khoan do doanh nghiệp mua/bán ngoài khơi, không thực hiện tờ khai hải quan;

- Máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác thuộc các giao dịch không thực hiện tờ khai hải quan;

- Hàng hóa nhận được từ các tổ chức quốc tế ở nước ngoài hoặc gửi đi cho các tổ chức quốc tế (trừ hàng hóa gửi hoặc nhận giữa các tổ chức quốc tế);

- Hàng hóa là tài sản di chuyển, hàng hóa là hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh phải khai theo quy định;

- Chất thải và phế liệu có giá trị thương mại;

- Vệ tinh trong trường hợp có thay đổi quyền sở hữu giữa các tổ chức, cá nhân trong nước với nước ngoài.

b.2) Hàng hóa không tính trong thống kê gồm:

(1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ: Hàng hóa do thương nhân Việt Nam ký hợp đồng mua/bán với thương nhân nước ngoài nhưng được giao/nhận tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài.

(2) Hàng hóa do thương nhân Việt Nam mua của nước ngoài và bán thẳng cho nước thứ ba, hàng hóa không về Việt Nam hoặc có về Việt Nam nhưng không làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thông thường tại Hải quan Việt Nam.

(3) Hàng hóa mua/bán tại các cửa hàng miễn thuế (Duty Free Shop).

(4) Hàng hóa tạm nhập, tạm xuất có thời hạn sau đó được tái xuất, tái nhập như: Hàng tham dự triển lãm, hội chợ, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội

thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công ten nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải.

(5) Hàng hoá chỉ đơn thuần đi qua lãnh thổ Việt Nam với mục đích chuyển tải, quá cảnh.

(6) Các loại hàng hóa đặc thù gồm:

- Hàng hoá thuộc hợp đồng cho thuê hoặc đi thuê hoạt động (máy bay, tàu thuyền, máy móc thiết bị): Không có sự chuyển quyền sở hữu đối với hàng hóa sau thời gian thuê/cho thuê;

- Hàng hoá của Chính phủ Việt Nam gửi hoặc nhận với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế của Việt Nam ở nước ngoài;

- Hàng hóa gửi và nhận của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của nước ngoài, cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế đặt tại Việt Nam;

- Vàng tiền tệ: Vàng thuộc giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ủy quyền xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ theo qui định của pháp luật;

- Tiền xu đang lưu hành, tiền giấy, tiền séc và chứng khoán đã phát hành trong khâu lưu thông;

- Hàng hóa với chức năng là phương tiện rỗng dùng để chứa hàng hóa: Công-ten-nơ, các thùng, chai, lọ và các loại khác theo phương thức quay vòng chỉ nhằm mục đích vận chuyển hàng hóa;

- Các sản phẩm, nội dung truyền nhận theo phương thức điện tử (phần mềm, các sản phẩm âm thanh, hình ảnh, phim, sách điện tử và loại khác);

- Phương tiện trung gian dùng để chứa thông tin, hình ảnh, chứa phần mềm được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng;

- Hàng hóa đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam bất hợp pháp;

- Hàng hóa đưa vào hoặc đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan của Việt Nam với mục đích sửa chữa hoặc bảo trì nếu hoạt động đó không làm thay đổi xuất xứ của hàng hóa;

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu là vũ khí, khí tài nhằm bảo vệ lợi ích, chủ quyền và an ninh quốc gia thuộc các danh mục bí mật của nhà nước;

- Chất thải, phế liệu không có trị giá thương mại.

c) Phương pháp tính

Thời điểm thống kê: Là thời điểm cơ quan Hải quan chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan.

Những thay đổi trên tờ khai hải quan trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan sẽ được cập nhật vào hệ thống thông tin hải quan và được điều chỉnh trong các báo cáo thống kê.

Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: Là trị giá do cơ quan hải quan xây dựng phục vụ cho mục đích thống kê trên cơ sở trị giá khai báo và tuân theo các nguyên tắc sau:

- Đối với hàng hoá xuất khẩu là giá của hàng hoá tính đến cửa khẩu xuất, không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế (trị giá tính theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương);

- Đối với hàng hoá nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên (trị giá tính theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương);

- Trong trường hợp trị giá thống kê của hàng hoá không xác định được theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương (đối với hàng xuất khẩu) và điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương (đối với hàng nhập khẩu) thì căn cứ vào hồ sơ hải quan và các nguồn thông tin khác để quy đổi.

Xác định trị giá thống kê trong những trường hợp đặc thù

- Trường hợp tờ khai hải quan đăng ký một lần nhưng xuất khẩu hoặc nhập khẩu nhiều lần thì trị giá thống kê là trị giá thực tế của hàng hóa khi xuất khẩu, nhập khẩu;

- Tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá chưa phát hành, chưa đưa vào lưu thông: Trị giá thống kê là chi phí để sản xuất ra tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá (không phải là mệnh giá của tiền giấy, tiền kim loại hay các giấy tờ có giá này);

- Phương tiện trung gian dùng để chứa thông tin bao gồm: Băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh và các phương tiện trung gian khác đã hoặc chưa chứa thông tin, trừ loại được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng: Thống kê theo trị giá hải quan toàn bộ của các hàng hóa này (không phải chỉ là trị giá của các phương tiện trung gian chưa có thông tin);

- Hàng hóa được phép ghi giá tạm tính khi đăng ký tờ khai hải quan thì trị giá thống kê phải được điều chỉnh khi có giá chính thức trên tờ khai sửa đổi, bổ sung;

- Hàng gia công, chế biến, lắp ráp: Tính trị giá toàn bộ hàng hoá nguyên liệu trước khi gia công, chế biến, lắp ráp và toàn bộ giá trị thành phẩm hoàn trả sau gia công, chế biến, lắp ráp;

- Các giao dịch không khai trị giá (ví dụ: hàng đổi hàng, hàng viện trợ nhân đạo,...) thì trị giá của hàng hóa trong thống kê được tính theo nguyên tắc xác định trị giá hải quan;

- Hàng trả lại: Trị giá thống kê là trị giá hàng hóa được định giá theo trị giá của giao dịch xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu;

- Điện năng xuất khẩu, nhập khẩu: Trị giá thống kê là trị giá khai trên tờ khai hải quan;

- Hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: Tính trị giá của hàng hóa trên cơ sở giá bán của hàng hóa tương tự (loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp đồng cho thuê như chi phí đào tạo, bảo trì, phí tài chính);

- Hàng hóa kèm dịch vụ: Trị giá thống kê xác định theo giá FOB hoặc tương đương (đối với hàng xuất khẩu), giá CIF hoặc tương đương (đối với hàng nhập khẩu) của hàng hóa và loại trừ các phí dịch vụ.

Loại tiền và tỷ giá: Trị giá thống kê hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tính bằng đô la Mỹ (USD). Cơ quan hải quan căn cứ vào quy định hiện hành về tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để quy đổi các ngoại tệ sử dụng trong thống kê.

Đơn vị tính lượng: Sử dụng đơn vị tính quy định trong Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam.

Đối với đơn vị tính lượng quy đổi sử dụng trong các mẫu biểu thống kê: các đơn vị tính lượng khác nhau được quy đổi về đơn vị tính thống nhất trong mẫu biểu căn cứ vào các dữ liệu từ hồ sơ hải quan.

Nước đối tác thương mại:

Xuất khẩu: Thống kê theo "nước, vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến": Là nước hoặc vùng lãnh thổ mà tại thời điểm xuất khẩu, người khai hải quan biết được hàng hoá của Việt Nam sẽ được chuyển đến để bốc dỡ, không tính nước mà hàng hoá trung chuyển, quá cảnh.

Nhập khẩu: Thống kê theo "nước, vùng lãnh thổ xuất xứ" là nước hoặc vùng lãnh thổ mà tại đó hàng hóa được nuôi trồng, khai thác, sản xuất hoặc chế biến, theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ tháng

- Theo loại hình kinh tế.

- Nước/vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến (đối với xuất khẩu); Nước/vùng lãnh thổ xuất xứ (đối với nhập khẩu).

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Kỳ quý, năm

- Theo loại hình kinh tế.

- Theo ngành kinh tế.

- Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

- Nước/vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến (đối với xuất khẩu); Nước/vùng lãnh thổ xuất xứ (đối với nhập khẩu).

- Hàng tái xuất.

- Phương thức vận tải.

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố

Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Xuất nhập khẩu

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0211. Số vụ kiểm tra/số vụ khám trong lĩnh vực quản lý thị trường

1. Mục đích, ý nghĩa

Số vụ kiểm tra/số vụ khám {(Khám người, khám phương tiện vận tải, đồ vật hoặc khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính theo quy định (không bao gồm trường hợp khám trong quá trình kiểm tra)} của lực lượng Quản lý thị trường thể hiện sự bám sát chỉ đạo của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Công Thương, Tổng cục Quản lý thị trường... cũng như bám sát tình hình thị trường để đảm bảo việc thi hành phát luật nghiêm chỉnh trong hoạt động thương mại. Số vụ kiểm tra/số vụ khám trong kỳ của lực lượng Quản lý thị trường là tiêu chí đánh giá kết quả kiểm tra, kiểm soát so với kế hoạch đã đề ra, hoặc so sánh với kết quả kỳ trước hoặc cùng kỳ các năm trước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số vụ kiểm tra/số vụ khám {(Khám người, khám phương tiện vận tải, đồ vật hoặc khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính theo quy định (không bao gồm trường hợp khám trong quá trình kiểm tra)} của lực lượng Quản lý thị trường là số lượt/trường hợp các hoạt động kiểm tra, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống các vi phạm pháp luật trong hoạt động thương mại ở thị trường trong nước. Hoạt động kiểm tra/khám của lực lượng Quản lý thị trường là hoạt động kiểm tra hành chính với những đặc điểm cơ bản:

+ Chủ thể thực hiện: Cơ quan Quản lý thị trường và công chức Quản lý thị trường có thẩm quyền.

+ Căn cứ kiểm tra: Các trường hợp kiểm tra phải có căn cứ. Căn cứ bao gồm căn cứ pháp lý quy định thẩm quyền kiểm tra, việc kiểm tra/khám và căn cứ thực tiễn đặt ra mà dựa vào đó để tiến hành kiểm tra.

+ Đối tượng được kiểm tra/khám: Tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh, thương mại (kể cả các cơ sở kinh doanh trực thuộc thương nhân như chi nhánh, văn phòng đại diện, cửa hàng...; các cá nhân hoạt động thương mại không phải đăng ký kinh doanh) và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động thương mại.

+ Mục đích kiểm tra/khám: Bảo đảm việc tuân thủ pháp luật kinh doanh, thương mại; góp phần hoàn thiện cơ chế quản lý; bảo vệ lợi ích nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể kinh doanh, thương mại.

+ Phạm vi kiểm tra/khám: Các hoạt động thương mại trên thị trường trong nước; các vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước được pháp luật quy định thẩm quyền kiểm tra, xử phạt hành chính của cơ quan Quản lý thị trường.

+ Thủ tục, trình tự thực hiện: thực hiện theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012, Pháp lệnh quản lý thị trường, Thông tư số 09/2013/TT-BCT quy định về hoạt động kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường.

Nội dung kiểm tra/khám: Việc tuân theo pháp luật trong hoạt động thương mại của các đối tượng được kiểm tra.

Phương pháp tiến hành: Kiểm tra theo chương trình kế hoạch được phê duyệt hoặc ban hành; kiểm tra/khám đột xuất khi phát hiện có vi phạm hành chính hoặc dấu hiệu vi phạm hành chính.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn

3. Phân tổ chủ yếu

Phân theo tỉnh, thành phố.

4. Kỳ công bố

- Tháng.

- Năm.

5. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê do Tổng Cục Quản lý thị trường và Cục Quản lý thị trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Quản lý thị trường.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0212. Số vụ vi phạm xử lý trong lĩnh vực quản lý thị trường

1. Mục đích, ý nghĩa

Xử lý vi phạm của lực lượng Quản lý thị trường nhằm ngăn chặn các hành vi vi phạm do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm. Chỉ tiêu số vụ vi phạm đã xử lý phản ánh tình hình ngăn chặn các hành vi vi phạm do cá nhân, tổ chức vi phạm quy định của pháp luật.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số vụ vi phạm xử lý trong lĩnh vực quản lý thị trường là số vụ lực lượng Quản lý thị trường xử phạt các cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm trong hoạt động thương mại thuộc thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường (được xác định cụ thể căn cứ vào các Nghị định của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước).

Số vụ vi phạm xử lý trong lĩnh vực quản lý thị trường bao gồm: Số lượng quyết định xử phạt vi phạm; số lượng quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm; số lượng quyết định buộc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả (trường hợp ban hành độc lập) trong kỳ báo cáo.

Số vụ đã xử lý là số vụ đã hoàn tất hồ sơ vụ việc bao gồm các thủ tục: Xác định hành vi vi phạm và lập biên bản vi phạm; ra quyết định xử phạt vi phạm; thi hành Quyết định xử phạt vi phạm.

Phương pháp tính:

Số vụ vi phạm đã xử lý = Số vụ xử lý trong kỳ báo cáo + Số vụ xử lý tồn từ kỳ trước chuyển sang

3. Phân tổ chủ yếu

Phân theo tỉnh, thành phố.

4. Kỳ công bố

- Tháng.
- Năm.

5. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê do Tổng cục Quản lý thị trường và Cục Quản lý thị trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Quản lý thị trường.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0213. Số tiền xử phạt vi phạm trong lĩnh vực quản lý thị trường

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu số tiền phạt từ các vụ vi phạm phản ánh tình hình xử phạt hành vi vi phạm của các tổ chức, cá nhân... Hình thức phạt tiền áp dụng phổ biến đối với nhiều loại vi phạm nhằm thể hiện sự nghiêm minh của pháp luật và bảo vệ quyền lợi chính đáng của người tiêu dùng, quyền lợi hợp pháp của các cá nhân/tổ chức kinh doanh chân chính. Từ đó giúp cho công tác ngăn ngừa hành vi vi phạm pháp luật.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là số tiền xử phạt vi phạm đối với các hành vi vi phạm. Thể hiện thẩm quyền xử phạt vi phạm, áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử lý vi phạm của Quản lý thị trường.

Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả gồm: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

Phương pháp tính:

Tổng số tiền phạt từ các vụ vi phạm = Tổng số tiền phạt do vi phạm hành chính + Số tiền thu được từ việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong kỳ báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

Phân theo tỉnh, thành phố.

4. Kỳ công bố

- Tháng.

- Năm.

5. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê do Tổng cục Quản lý thị trường và Cục Quản lý thị trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Quản lý thị trường.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0214. Trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu hoặc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực quản lý thị trường

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh kết quả thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát của lực lượng Quản lý thị trường.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu hoặc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực quản lý thị trường là số tiền thu được từ hàng hóa bị thu giữ, xử lý mà lực lượng Quản lý thị trường kiểm tra, phát hiện và lập biên bản xử lý.

Phương pháp tính:

Trị giá hàng hoá bị thu giữ, xử lý = Tổng số tiền các mặt hàng vi phạm trên từng lĩnh vực (gồm: Vi phạm về hàng cấm, hàng nhập lậu, hảng giả, hàng kém chất lượng; vi phạm sở hữu trí tuệ; vi phạm vệ sinh an toàn thực phẩm; vi phạm trong lĩnh vực giá; vi phạm trong lĩnh vực kinh doanh và các hành vi vi phạm khác) căn cứ hóa đơn, chứng từ hoặc thẩm định giá của cơ quan có thẩm quyền.

3. Phân tổ chủ yếu

Phân theo tỉnh, thành phố.

4. Kỳ công bố

- Tháng.

- Năm.

5. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê do Tổng cục Quản lý thị trường và Cục Quản lý thị trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Quản lý thị trường.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0215. Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh mức độ ứng dụng thương mại điện tử của các thương nhân với đối tác trong và ngoài nước, đồng thời cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý, quy hoạch và xây dựng giải pháp phát triển thương mại điện tử.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử là toàn bộ số lượng thương nhân tiến hành một phần hay toàn bộ quy trình của hoạt động giao dịch thương mại thông qua các website thương mại điện tử hoặc qua các ứng dụng thương mại điện tử trên thiết bị di động có kết nối mạng internet, mạng viễn thông di động hoặc các mạng mở khác.

Thương nhân bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh.

- Website thương mại điện tử là trang thông tin điện tử được thiết lập để phục vụ một phần hoặc toàn bộ quy trình của hoạt động mua, bán hàng hóa hay cung ứng dịch vụ, từ trưng bày giới thiệu hàng hóa, dịch vụ đến giao kết hợp đồng, cung ứng dịch vụ, thanh toán và dịch vụ sau bán hàng. Có hai loại hình website thương mại điện tử: Website thương mại điện tử bán hàng và website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử.

+ Website thương mại điện tử bán hàng là website thương mại điện tử do các thương nhân tự thiết lập để phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại, bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ của mình.

+ Website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử là website thương mại điện tử do thương nhân thiết lập để cung cấp môi trường cho các thương nhân, tổ chức, cá nhân khác tiến hành hoạt động thương mại, bao gồm: Sàn giao dịch thương mại điện tử, website đấu giá trực tuyến, website khuyến mại trực tuyến, các loại website khác do Bộ Công Thương quy định.

- Ứng dụng thương mại điện tử trên thiết bị di động có nối mạng là ứng dụng được cài đặt trên thiết bị di động cho phép người dùng truy cập vào cơ sở dữ liệu của thương nhân, tổ chức, cá nhân khác để mua bán hàng hóa, cung ứng hoặc sử dụng dịch vụ, bao gồm ứng dụng bán hàng và ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử (ứng dụng sàn giao dịch thương mại điện tử, ứng dụng khuyến mại trực tuyến và ứng dụng đấu giá trực tuyến).

Phương pháp tính:

$$X = \sum_{1}^{63} \frac{X_i * Z_i}{Y_i}$$

Trong đó:

- X_i: Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử tại tỉnh, thành phố thứ i

- Y_i: Số thương nhân được khảo sát tại tỉnh, thành phố thứ i

- Z_i: Số thương nhân tại tỉnh, thành phố thứ i

- X: Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử trên cả nước

- Đơn vị tính: Thương nhân.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo ngành kinh tế
- Phân theo khu vực kinh tế.
- Phân theo tỉnh, thành phố.
- Vùng kinh tế - xã hội.

4. Kỳ công bố

Hai (02) năm.

5. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Điều tra thống kê quốc gia về thương mại điện tử.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0216. Số thương nhân triển khai ứng dụng phần mềm tác nghiệp phục vụ hoạt động thương mại điện tử

1. Mục đích, ý nghĩa

Phần mềm tác nghiệp là giải pháp công nghệ thông tin có ý nghĩa quyết định trong sự phát triển, quản lý và điều hành của thương nhân. Đây là cơ sở để đánh giá mức độ ứng dụng giải pháp công nghệ thông tin của thương nhân trong việc triển khai thương mại điện tử.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Thương nhân triển khai ứng dụng phần mềm tác nghiệp phục vụ hoạt động thương mại điện tử là các thương nhân đã cài đặt và ứng dụng ít nhất một trong các phần mềm tác nghiệp phục vụ hoạt động thương mại điện tử sau:

- Phần mềm quản lý bán hàng trực tuyến (POS)
- Các công cụ phân tích thương mại điện tử (Google Analytics,…)
- Kế toán, tài chính
- Quan hệ khách hàng (CRM)
- Quản lý hệ thống cung ứng (SCM)
- Lập kế hoạch nguồn lực (ERP)
- Digital marketing

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

- Đơn vị tính: Thương nhân.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh, thành phố.
- Phân theo ngành kinh tế.
- Phân theo loại hình phần mềm.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê quốc gia về thương mại điện tử.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0217. Số thương nhân áp dụng các biện pháp bảo mật công nghệ thông tin và thương mại điện tử

1. Mục đích, ý nghĩa

Biện pháp bảo mật công nghệ thông tin và thương mại điện tử là một trong những giải pháp công nghệ quan trọng quyết định sự tồn tại của thương nhân. Đây là cơ sở để đánh giá mức độ quan tâm, đầu tư của thương nhân trong việc sử dụng các biện pháp an ninh, an toàn nhằm bảo mật hệ thống thông tin của thương nhân cũng như bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Thương nhân áp dụng các biện pháp bảo mật công nghệ thông tin và thương mại điện tử là các thương nhân áp dụng ít nhất một trong các biện pháp bảo mật nhằm đảm bảo an toàn cho thông tin, dữ liệu, máy móc của thương nhân và khách hàng như:

- Tường lửa.
- Phần mềm diệt virus.
- Khóa bằng các loại mật mã.
- Chữ ký điện tử.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

- Đơn vị tính: Thương nhân.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh, thành phố.
- Phân theo ngành kinh tế.
- Phân theo các biện pháp bảo mật công nghệ thông tin và thương mại điện tử.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê quốc gia về thương mại điện tử.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0218. Số thương nhân cung cấp dịch vụ hỗ trợ thương mại điện tử

1. Mục đích, ý nghĩa

Các dịch vụ hỗ trợ thương mại điện tử phát triển nhanh, đa dạng về mô hình hoạt động cũng như cách thức cung cấp dịch vụ. Việc thống kê số lượng thương nhân cung cấp dịch vụ hỗ trợ thương mại điện tử sẽ đưa ra cái nhìn tổng thể về thị trường thương mại điện tử cũng như loại hình dịch vụ cung cấp thương mại điện tử được thương nhân đang quan tâm đầu tư.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Thương nhân cung cấp dịch vụ hỗ trợ thương mại điện tử là các thương nhân cung cấp dịch vụ ứng dụng thương mại điện tử của người dân, doanh nghiệp và các tổ chức khác trong xã hội, bao gồm:

- Dịch vụ sàn giao dịch thương mại điện tử, dịch vụ khuyến mại trực tuyến, dịch vụ đấu giá trực tuyến.
- Xây dựng và thiết kế website.
- Cung cấp các phần mềm tác nghiệp phục vụ thương mại điện tử.
- Cung cấp giải pháp thanh toán.
- Chứng thực chữ ký điện tử.
- Tư vấn ứng dụng thương mại điện tử.
- Các dịch vụ giá trị gia tăng khác về thương mại điện tử.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn

- Đơn vị tính: Thương nhân

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh, thành phố.
- Phân theo ngành kinh tế.
- Phân theo loại hình dịch vụ thương mại điện tử.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê quốc gia về thương mại điện tử.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0219. Tỷ lệ chi phí đầu tư cho ứng dụng công nghệ thông tin và thương mại điện tử trên tổng chi phí của thương nhân

1. Mục đích, ý nghĩa

Ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động kinh doanh thương mại là yếu tố không thể thiếu trong việc triển khai thương mại điện tử. Đây là cơ sở đánh giá khả năng tiếp cận, mức độ đầu tư, xử lý và ứng dụng phương tiện công nghệ trong thương mại điện tử của thương nhân.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin và thương mại điện tử bao gồm toàn bộ chi phí được thương nhân đầu tư cho các hạng mục:

- Mua, nâng cấp, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống cơ sở hạ tầng và phần cứng công nghệ thông tin và thương mại điện tử.
- Chi phí mua, thuê các phần mềm máy tính, các ứng dụng công nghệ thông tin và thương mại điện tử.
- Chi phí đào tạo, tập huấn, hướng dẫn nhân viên sử dụng các phần cứng và phần mềm công nghệ thông tin và thương mại điện tử.
- Chi phí tiền lương trả cho nhân viên chuyên trách về công nghệ thông tin và thương mại điện tử.
- Các chi phí khác liên quan như tiền thuê bao internet hàng tháng, tiền duy trì và vận hành website, phí tham gia các sàn giao dịch thương mại điện tử,...

Phương pháp tính:

Đối với tỉnh, thành phố thứ i:

$$X_i = \frac{\sum_1^{k_i} X_{ij}}{k_i}$$

Đối với toàn quốc:

$$X = \frac{\sum_1^{63} X_i}{63}$$

Trong đó:

- i: Số thứ tự của tỉnh, thành phố được khảo sát (i = 1→63)
- j: Số thứ tự của thương nhân được khảo sát trong từng tỉnh, thành phố
- k_i: Số thương nhân được khảo sát tại tỉnh, thành phố thứ i
- X_{ij}: Tỷ lệ chi phí đầu tư cho công nghệ thông tin và thương mại điện tử trên tổng chi phí của thương nhân được khảo sát thứ j tại tỉnh, thành phố thứ i
- X_i: Tỷ lệ chi phí đầu tư cho công nghệ thông tin và thương mại điện tử trên tổng chi phí trung bình của tỉnh, thành phố thứ i
- X: Tỷ lệ chi phí đầu tư cho công nghệ thông tin và thương mại điện tử trên tổng chi phí trung bình của toàn quốc

Đơn vị tính: %

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh, thành phố.
- Phân theo quy mô doanh nghiệp.
- Phân theo cơ cấu chi phí (Phần cứng, phần mềm, đào tạo, khác).

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê quốc gia về thương mại điện tử.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0220. Số thương nhân có website thương mại điện tử

1. Mục đích, ý nghĩa

Website được coi là phương tiện hữu hiệu đối với thương nhân trong môi trường internet, mang lại hiệu quả cao trong việc giới thiệu thông tin về thương nhân, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; tối giảm chi phí; tiện lợi trong việc kết nối doanh nghiệp. Việc thống kê số lượng thương nhân có website sẽ là cơ sở để đánh giá tình hình phát triển thương mại điện tử nói chung và mức độ quan tâm, ứng dụng thương mại điện tử của thương nhân nói riêng.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Thương nhân có website thương mại điện tử là các thương nhân đã xây dựng và vận hành website riêng.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

- Đơn vị tính: Thương nhân.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh, thành phố.
- Phân theo ngành kinh tế.
- Tên miền [Quốc tế và Việt Nam (.vn)]
- Phân theo loại hình website thương mại điện tử (website thương mại điện tử bán hàng, sàn giao dịch thương mại điện tử, website khuyến mại trực tuyến, website đấu giá trực tuyến).

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê quốc gia về thương mại điện tử.

6. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0221. Số thương nhân tham gia giao dịch trên website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử

1. Mục đích, ý nghĩa

Website giao dịch thương mại điện tử là nơi kết nối các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp với nhau trên môi trường internet, tạo cơ hội thuận lợi cho việc giao kết, buôn bán và giới thiệu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ. Việc thống kê số lượng thương nhân có tham gia giao dịch thương mại điện tử thể hiện mức độ quan tâm của thương nhân đối với loại hình kinh doanh trên môi trường điện tử.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Thương nhân tham gia giao dịch trên website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử là các thương nhân đã đăng ký tham gia ít nhất một sàn giao dịch thương mại điện tử của Việt Nam hoặc nước ngoài.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn

- Đơn vị tính: Thương nhân

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh, thành phố.
- Phân theo ngành kinh tế.
- Phân theo địa điểm website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử (trong nước, nước ngoài).
- Phân theo loại hình website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử (Sàn giao dịch thương mại điện tử, website khuyến mại trực tuyến, website đấu giá trực tuyến).

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê quốc gia về thương mại điện tử.

6. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0222. Số thương nhân đặt hàng trực tuyến

1. Mục đích, ý nghĩa

Đặt hàng trực tuyến là phương thức đặt hàng trên môi trường internet bằng email, hay qua các sàn giao dịch thương mại điện tử, hay tại website của đối tác. Việc thống kê số thương nhân đặt hàng trực tuyến là cơ sở đánh giá mức độ ứng dụng giải pháp công nghệ của thương nhân trong phạm vi cả nước khi tham gia thương mại điện tử.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Thương nhân đặt hàng trực tuyến là các thương nhân đã thực hiện việc đặt hàng qua mạng internet (bằng email, qua các sàn giao dịch thương mại điện tử, tại website của đối tác) ít nhất một lần/tháng.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

- Đơn vị tính: Thương nhân

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh, thành phố.
- Phân theo ngành kinh tế.
- Phân theo các phương thức đặt hàng (e-mail, website thương mại điện tử).
- Thị trường (trong nước, ngoài nước).

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê quốc gia về thương mại điện tử.

6. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0223. Số thương nhân nhận đơn đặt hàng trực tuyến

1. Mục đích, ý nghĩa

Hình thức nhận đơn đặt hàng trực tuyến là hình thức nhận đơn đặt hàng trên môi trường internet bằng email, hay qua các sàn giao dịch thương mại điện tử, hay tại website của thương nhân đó. Thống kê số thương nhân đặt hàng trực tuyến là cơ sở đánh giá được mức độ ứng dụng giải pháp công nghệ của thương nhân cũng như người tiêu dùng khi tham gia thương mại điện tử trong cả nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Thương nhân nhận đơn đặt hàng trực tuyến là các thương nhân đã nhận được đơn đặt hàng qua mạng Internet (bằng email, qua sàn giao dịch thương mại điện tử, tại website của thương nhân) ít nhất một lần/tháng.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

- Đơn vị tính: Thương nhân

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh, thành phố.
- Phân theo ngành kinh tế.
- Phân theo các phương thức đặt hàng (e-mail, website thương mại điện tử).
- Thị trường (trong nước, ngoài nước).

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê quốc gia về thương mại điện tử.

6. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0224. Tỷ lệ giá trị mua hàng trực tuyến trên tổng giá trị mua hàng hóa của thương nhân

1. Mục đích, ý nghĩa

Số liệu thống kê giá trị mua hàng trực tuyến là cơ sở đánh giá chung tình hình lưu thông hàng hóa, dịch vụ của thương nhân qua việc đặt hàng trực tuyến của đối tác qua mạng internet. Qua đó có thể thấy mức độ quan tâm của thương nhân, người tiêu dùng đối với thương mại điện tử cũng như tình hình kinh doanh thương mại điện tử của thương nhân trong cả nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giá trị mua hàng trực tuyến là tổng giá trị các sản phẩm (hàng hóa và dịch vụ) thương nhân đã đặt mua, trong đó đơn hàng được gửi đi thông qua mạng

Internet (email, website). Giá trị mua hàng trực tuyến được tính tỷ lệ đối với tổng giá trị hàng hóa mua vào của thương nhân.

Phương pháp tính

Đối với tỉnh, thành phố thứ i:

$$X_i = \frac{\sum_1^{k_i} X_{ij}}{k_i}$$

Đối với toàn quốc:

$$X = \frac{\sum_1^{63} X_i}{63}$$

Trong đó:

- i: Số thứ tự của tỉnh, thành phố được khảo sát (i = 1→63)
- j: Số thứ tự của thương nhân được khảo sát trong từng tỉnh, thành phố
- k_i: Số thương nhân được khảo sát tại tỉnh, thành phố thứ i
- X_{ij}: Tỷ lệ giá trị hàng hóa đặt mua qua phương tiện điện tử trên tổng giá trị mua hàng hóa của thương nhân được khảo sát thứ j tại tỉnh, thành phố thứ i
- X_i: Tỷ lệ giá trị hàng hóa đặt mua qua phương tiện điện tử trên tổng giá trị mua hàng hóa trung bình của thương nhân tại tỉnh, thành phố thứ i
- X: Tỷ lệ giá trị hàng hóa đặt mua qua phương tiện điện tử trên tổng giá trị mua hàng hóa trung bình của thương nhân toàn quốc

Đơn vị tính: %

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh, thành phố.
- Phân theo ngành kinh tế.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê quốc gia về thương mại điện tử.

6. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0225. Tỷ lệ giá trị bán hàng trực tuyến trên tổng giá trị bán hàng hóa của thương nhân

1. Mục đích, ý nghĩa

Số liệu thống kê giá trị bán hàng trực tuyến là cơ sở đánh giá chung tình hình lưu thông hàng hóa, dịch vụ của thương nhân từ việc nhận các đơn đặt hàng trực tuyến của đối tác qua mạng internet. Từ đó, có thể thấy mức độ quan tâm của thương nhân, người tiêu dùng đối với thương mại điện tử cũng như tình hình kinh doanh thương mại điện tử của thương nhân trong cả nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giá trị bán hàng trực tuyến của thương nhân là tổng giá trị các sản phẩm (hàng hóa và dịch vụ) thương nhân bán cho các đối tác, trong đó đơn đặt hàng của đối tác được gửi tới thương nhân thông qua mạng internet (email, website). Giá trị bán hàng trực tuyến được tính tỷ lệ đối với tổng giá trị hàng hóa bán ra của thương nhân.

Phương pháp tính:

Đối với tỉnh, thành phố thứ i:

$$X_i = \frac{\sum_1^{k_i} X_{ij}}{k_i}$$

Đối với toàn quốc:

$$X = \frac{\sum_1^{63} X_i}{63}$$

Trong đó:

- i: Số thứ tự của tỉnh, thành phố được khảo sát (i = 1 → 63).
- j: Số thứ tự của thương nhân được khảo sát trong từng tỉnh, thành phố.
- k_i: Số thương nhân được khảo sát tại tỉnh, thành phố thứ i.
- X_{ij}: Tỷ lệ giá trị bán hàng hóa qua phương tiện điện tử trên tổng giá trị bán hàng hóa của thương nhân được khảo sát thứ j tại tỉnh, thành phố thứ i.
- X_i: Tỷ lệ giá trị bán hàng hóa qua phương tiện điện tử trên tổng giá trị bán hàng hóa trung bình của thương nhân tại tỉnh, thành phố thứ i.
- X: Tỷ lệ giá trị bán hàng hóa qua phương tiện điện tử trên tổng giá trị bán hàng hóa trung bình của thương nhân toàn quốc.

Đơn vị tính: %

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh, thành phố.
- Phân theo ngành kinh tế.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê quốc gia về thương mại điện tử.

6. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0226. Số thương nhân có ứng dụng bán hàng trên thiết bị di động

1. Mục đích, ý nghĩa

Ứng dụng bán hàng trên thiết bị di động là ứng dụng cài đặt trên thiết bị di động có nối mạng cho phép người dùng truy cập vào cơ sở dữ liệu của thương nhân, tổ chức, cá nhân khác để mua bán hàng hóa, cung ứng hoặc sử dụng dịch vụ, bao gồm ứng dụng bán hàng và ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử. Số thương nhân có ứng dụng bán hàng trên thiết bị di động phản ánh xu hướng phát triển các mô hình bán hàng mới dựa trên sự phổ biến của thiết bị di động (Điện thoại di động, máy tính bảng,…).

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số thương nhân có ứng dụng bán hàng trên thiết bị di động là số lượng thương nhân sở hữu ít nhất một (01) ứng dụng bán hàng trên thiết bị di động.

Phương pháp tính:

$$X=\sum_{1}^{63}\frac{Xi*Zi}{Yi}$$

Trong đó:

- Xi: Số thương nhân được khảo sát có ứng dụng bán hàng trên thiết bị di động tại tỉnh thứ i

- Yi: Số thương nhân được khảo sát tại tỉnh, thành phố thứ i

- Zi: Tổng số thương nhân tại tỉnh, thành phố thứ i

- X: Số thương nhân có ứng dụng bán hàng trên thiết bị di động trên cả nước

Đơn vị tính: Thương nhân

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh, thành phố.

- Phân theo ngành kinh tế.

- Loại hình ứng dụng trên thiết bị di động (ứng dụng bán hàng, ứng dụng sàn giao dịch thương mại điện tử, ứng dụng khuyến mại trực tuyến, ứng dụng đấu giá trực tuyến).

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê quốc gia về thương mại điện tử.

6. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0227. Số thương nhân sử dụng dịch vụ công trực tuyến

1. Mục đích, ý nghĩa

Dịch vụ công trực tuyến là dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng

(Ví dụ như khai báo thuế điện tử, đăng ký kinh doanh, khai báo hải quan,...). Số thương nhân sử dụng dịch vụ công trực tuyến phản ánh mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động thương mại của thương nhân cũng như phản ánh chất lượng dịch vụ công trực tuyến của cơ quan quản lý nhà nước Trung ương và địa phương.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Thương nhân sử dụng dịch vụ công trực tuyến là thương nhân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước Trung ương hoặc địa phương phục vụ cho hoạt động thương mại của mình ít nhất 1 lần trong năm.

Phương pháp tính:

$$X=\sum_{1}^{63}\frac{Xi*Zi}{Yi}$$

Trong đó:

- Xi: Số thương nhân đã từng sử dụng dịch vụ công trực tuyến tại tỉnh, thành phố thứ i
- Yi: Số thương nhân được khảo sát tại tỉnh, thành phố thứ i
- Zi: Tổng số thương nhân tại tỉnh, thành phố thứ i
- X: Số thương nhân sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên cả nước.
- Đơn vị tính: Thương nhân

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh, thành phố.
- Phân theo ngành kinh tế.
- Loại hình dịch vụ công trực tuyến.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê quốc gia về thương mại điện tử.

6. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0228. Số thương nhân sử dụng hợp đồng điện tử

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh mức độ chuyển đổi số trong hoạt động của thương nhân. Từ khi giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử được công nhận theo Luật Giao dịch điện tử, việc sử dụng hợp đồng điện tử mang lại sự tiện lợi, nhanh chóng, dễ dàng trong tra cứu, tìm kiếm, giúp tiết kiệm thời gian và chi phí trong các giao dịch thương mại, đặc biệt là với những giao dịch được tiến hành trên môi trường thương mại điện tử.

2. Khái niệm, nội dung và phương pháp tính

Hợp đồng điện tử là loại hợp đồng mà các bên thỏa thuận về việc xác lập, thay đổi hay là chấm dứt quyền nghĩa vụ được gửi đi, nhận lại và được lưu trữ trên các phương tiện điện tử như công nghệ điện, điện tử, kỹ thuật số, quang học và các phương tiện điện tử khác.

Số thương nhân sử dụng hợp đồng điện tử là số lượng thương nhân đã từng sử dụng hợp đồng điện tử trong các giao dịch thương mại của mình trong năm.

Tỷ lệ thương nhân sử dụng hợp đồng điện tử là tỷ lệ thương nhân đã từng sử dụng hợp đồng điện tử trong các giao dịch thương mại của mình trong tổng số thương nhân trên cả nước trong năm.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

- Đơn vị tính: Thương nhân.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh, thành phố.
- Phân theo ngành kinh tế.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê quốc gia về thương mại điện tử.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0229. Doanh thu thương mại điện tử

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh quy mô thị trường thương mại điện tử, qua đó xác định được mức độ thâm nhập của thương mại điện tử trong hoạt động mua bán hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng trên cả nước.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu thương mại điện tử là số tiền thu được của thương nhân từ hoạt động giao dịch thương mại điện tử.

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo ngành kinh tế.
- Theo khu vực kinh tế.
- Theo tỉnh, thành phố.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế.

- Điều tra thống kê quốc gia về thương mại điện tử.
- Điều tra doanh nghiệp.
- Dữ liệu hành chính.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0230. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giá trị tăng thêm được tạo ra của dịch vụ logistics so với tổng sản phẩm trong nước trong thời kỳ nhất định.

Phương pháp tính:

$$I_{logistics} = \frac{VA_{logistics}}{GDP} \times 100$$

Trong đó:

$I_{logistics}$: Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistic trong tổng sản phẩm trong nước.

$VA_{logistics}$: Giá trị tăng thêm của dịch vụ logistic.

GDP: Tổng sản phẩm trong nước.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố

Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Kết quả các cuộc điều tra trong Chương trình thống kê quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thị trường trong nước, Cục Xuất nhập khẩu.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0231. Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước

1. Mục đích, ý nghĩa

Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước cho biết để tạo ra một đồng tổng sản phẩm trong nước cần sử dụng bao nhiêu đồng chi phí logistics.